



對話 Hội thoại

1. Cô giáo : Chào các em !
2. Học sinh : Em chào cô ạ !
3. Cô giáo : Em tên là gì ?
4. Học sinh : Dạ, em tên là An ạ.
5. Cô giáo : Chào em An ! Còn em ?
6. Học Sinh : Dạ, em tên là Dũng ạ.
7. Cô giáo : Chào em Dũng !



詞彙 Từ vựng

bài một	第一課	một	一
chào hỏi	打招呼	chào	你好
cô giáo	(女)老師	học sinh	學生
các em	同學們	em	學生稱呼
dạ	敬語回應詞	ạ	敬語結尾詞
tên	名字	là	是
gì	什麼	còn	還有



重點語法

- 用越南語打招呼時，在不認識對方的情況下或想簡單打招呼又不失禮貌，可以說：【Xin chào !】

Xin chào !



- 如果對方是自己認識的、知道名字的或者能分辨輩分的，就可以說【chào + 對方的稱呼】。
- 這句話的語法跟中文是相反的。
例如：【老師好 !】越南語是 【Chào cô !】

Chào cô
老師 你好

